

### 13. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: %

|                                   | Chỉ số giá tháng báo cáo so với: |                   |                    |               | Chỉ số giá bình quân kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước |
|-----------------------------------|----------------------------------|-------------------|--------------------|---------------|----------------------------------------------------------|
|                                   | Kỳ gốc 2014                      | Cùng kỳ năm trước | Tháng 12 năm trước | Tháng trước   |                                                          |
| <b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG</b> | <b>114.52</b>                    | <b>107.23</b>     | <b>102.94</b>      | <b>100.54</b> | <b>105.21</b>                                            |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống        | 111.29                           | 106.90            | 104.31             | 100.86        | 101.97                                                   |
| <i>Trong đó:</i>                  |                                  |                   |                    |               |                                                          |
| Lương thực                        | 112.28                           | 106.11            | 105.51             | 101.05        | 104.23                                                   |
| Thực phẩm                         | 108.13                           | 107.29            | 103.64             | 100.89        | 100.99                                                   |
| Ăn uống ngoài gia đình            | 122.01                           | 106.05            | 105.35             | 100.57        | 103.38                                                   |
| Đồ uống và thuốc lá               | 111.00                           | 101.66            | 100.84             | 100.00        | 101.58                                                   |
| May mặc, giày dép và mũ nón       | 124.31                           | 105.95            | 104.67             | 99.80         | 106.24                                                   |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng        | 100.43                           | 102.79            | 99.88              | 100.69        | 101.78                                                   |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình      | 104.94                           | 101.09            | 101.08             | 100.00        | 101.19                                                   |
| Thuốc và dịch vụ y tế             | 277.95                           | 147.76            | 100.00             | 100.00        | 160.19                                                   |
| Giao thông                        | 103.13                           | 113.47            | 107.59             | 101.56        | 108.44                                                   |
| Bưu chính viễn thông              | 100.83                           | 100.00            | 100.00             | 100.00        | 100.00                                                   |
| Giáo dục                          | 109.83                           | 100.87            | 100.02             | 100.00        | 100.86                                                   |
| Văn hoá, giải trí và du lịch      | 109.93                           | 100.80            | 100.80             | 100.00        | 100.64                                                   |
| Hàng hóa và dịch vụ khác          | 108.64                           | 102.23            | 101.52             | 99.94         | 102.28                                                   |
| <b>CHỈ SỐ GIÁ VÀNG</b>            | <b>105.05</b>                    | <b>105.37</b>     | <b>102.16</b>      | <b>98.39</b>  | <b>106.75</b>                                            |
| <b>CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ</b>        | <b>107.30</b>                    | <b>100.72</b>     | <b>101.86</b>      | <b>100.07</b> | <b>100.91</b>                                            |